



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04- 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Dương Minh Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Hà Quốc Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Phan Văn Sang	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2015)
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Hà Quốc Cường	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11/08/2015)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/01/2016
Bà Võ Ngọc Lan Chi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/01/2016
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Khải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/11/2015)
Ông Trần Đình Vũ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/11/2015)

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2015 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 7,811 tỷ LAK tương ứng 21,021 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 9,279 tỷ LAK tương ứng 25,068 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư tại nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng. Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty con này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn. Khả năng tiếp tục hoạt động theo khái niệm hoạt động liên tục của Công ty con này phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc từ sự bảo trợ của chủ sở hữu theo pháp luật Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và các quy định có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2015	
			31/12/2015	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>491.710.377.697</b>	<b>426.065.606.682</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>45.937.234.582</b>	<b>20.318.146.627</b>
111	1. Tiền		45.937.234.582	20.318.146.627
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>636.480.000</b>	<b>911.880.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.837.670.000	1.837.670.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1.201.190.000)	(925.790.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>221.962.101.234</b>	<b>209.831.977.523</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	230.921.221.860	209.315.447.087
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.326.973.965	752.585.387
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	34.298.035.441	39.709.169.215
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(44.611.598.237)	(39.985.260.999)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		27.468.204	40.036.833
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>215.454.778.682</b>	<b>187.930.909.841</b>
141	1. Hàng tồn kho		228.197.119.009	200.392.184.116
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(12.742.340.327)	(12.461.274.275)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.719.783.199</b>	<b>7.072.692.691</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		506.088.058	163.622.901
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.213.695.141	6.085.478.263
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	823.591.527
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>61.270.436.981</b>	<b>67.915.198.797</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>281.130.000</b>	<b>227.801.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	281.130.000	227.801.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.042.858.358</b>	<b>32.360.935.070</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.916.596.280	28.821.802.905
222	- Nguyên giá		125.982.951.036	129.465.689.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(103.066.354.756)	(100.643.886.744)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.129.575.268	430.810.105
225	- Nguyên giá		2.408.334.749	608.202.502
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(278.759.481)	(177.392.397)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.996.686.810	3.108.322.060
228	- Nguyên giá		4.142.451.250	4.142.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.145.764.440)	(1.034.129.190)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>3.172.171.188</b>	<b>3.329.964.498</b>
231	- Nguyên giá		4.595.224.717	4.431.502.273
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.423.053.529)	(1.101.537.775)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>565.706.880</b>	<b>1.967.945.681</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		565.706.880	1.967.945.681
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>11.167.242.437</b>	<b>10.922.288.410</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.167.242.437	10.922.288.410
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.041.328.118</b>	<b>19.106.264.138</b>
261	4. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.041.328.118	19.106.264.138
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>552.980.814.678</b>	<b>493.980.805.479</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>384.859.756.734</b>	<b>338.757.374.961</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>371.997.095.722</b>	<b>324.848.980.242</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	243.584.690.850	201.879.928.299
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.085.222.128	310.012.217
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.319.897.891	4.558.623.873
314	4. Phải trả người lao động		23.343.229.464	22.862.790.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.029.315.568	1.364.209.714
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.539.100.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	16.300.506.101	12.988.290.381
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	74.324.716.719	80.885.125.687
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.470.417.000	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.862.661.012</b>	<b>13.908.394.719</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.928.254.000	5.708.254.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.798.592.869	1.222.974.202
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	6.135.814.143	6.977.166.517
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>168.121.057.945</b>	<b>155.223.430.518</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>168.121.057.945</b>	<b>155.223.430.518</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	7.509.500.175	8.122.496.962
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.883.435.602	14.052.949.670
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.645.406.349	26.965.268.068
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		10.617.410.270	4.514.006.150
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		28.027.996.079	22.451.261.918
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>552.980.814.678</b>	<b>493.980.805.479</b>


TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
 Bùi Thị Diễm Phúc

  
 Bùi Thị Ánh Tuyết

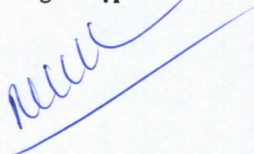
  
 Nguyễn Quốc Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

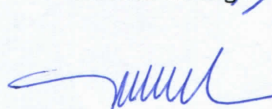
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	894.061.400.858	901.815.709.921
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	21.853.902.586	21.446.390.750
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		872.207.498.272	880.369.319.171
11	4. Giá vốn hàng bán	27	644.455.059.490	666.266.856.882
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		227.752.438.782	214.102.462.289
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.340.389.540	3.057.464.365
22	7. Chi phí tài chính	29	21.467.412.549	12.282.390.225
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.263.400.121	4.963.566.187
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		244.954.027	1.028.907.089
25	9. Chi phí bán hàng	30	151.705.693.330	142.127.774.013
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	24.422.166.480	31.045.944.122
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.742.509.990	32.732.725.383
31	12. Thu nhập khác	32	7.245.479.999	22.773.491.761
32	13. Chi phí khác	33	6.080.068.535	23.312.932.183
40	14. Lợi nhuận khác		1.165.411.463	(539.440.422)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.907.921.453	32.193.284.961
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	10.721.277.748	7.799.719.354
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(841.352.374)	1.942.303.689
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.027.996.079	22.451.261.918
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<u>28.027.996.079</u>	<u>22.451.261.918</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.662	2.132

Người lập



Bùi Thị Diễm Phúc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ánh Tuyết

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016



Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Năm 2015*  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.907.921.453	32.193.284.961
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.318.577.818	8.777.927.604
03	Các khoản dự phòng		9.653.220.290	15.051.888.142
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(67.475.258)	(17.254.360)
05	Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư		1.304.199.613	(5.211.524.755)
06	Chi phí lãi vay		3.263.400.121	4.963.566.187
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.379.844.037	55.757.887.779
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.373.836.170)	(19.708.392.270)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.804.934.893)	16.469.826.058
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		44.755.013.209	(49.428.215.478)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		722.470.863	4.803.266.728
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.220.532.080)	(4.965.414.817)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.731.121.097)	(7.301.580.022)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.337.517.652
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.246.792.736)	(81.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.480.111.133	(2.116.104.370)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.097.787.991)	(3.239.234.776)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.995.640.374	12.354.093.728
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	267.131.076
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.101.609.141	587.810.716
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		999.461.524	9.969.800.744

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		229.468.466.833	283.159.399.441
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(236.137.434.412)	(274.486.313.924)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(608.066.330)	(176.335.599)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.650.926.051)	(8.626.218.134)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(13.927.959.960)</i>	<i>(129.468.216)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.551.612.697	7.724.228.158
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.318.146.627	12.576.664.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.475.258	17.254.360
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>45.937.234.582</u>	<u>20.318.146.627</u>

Người lập

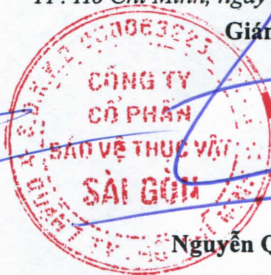
Bùi Thị Diễm Phúc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ 105.300.000.000 đồng tương ứng 10.530.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật;

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đức Trọng (*)	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bình Phước (*)	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bình Dương (*)	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

(\*) Các chi nhánh trong năm đã giải thể

**Tổng số các Công ty con:**

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100,00%	100,00%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương Quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

**Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	36,35%	36,35%	Kinh doanh thương mại

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

#### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### 2.5 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

#### 2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể  
Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
--------------------------	-------------

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng truyền thống là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng truyền thống.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản chiết khấu thương mại nhận được của hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ.

## 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

\* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	19.589.439.104	8.632.456.862
Tiền gửi ngân hàng	26.347.795.478	11.685.689.765
	<u>45.937.234.582</u>	<u>20.318.146.627</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.837.670.000	636.480.000	(1.201.190.000)	1.837.670.000
- Cổ phiếu CTCP Nông dược H.A.I (mã CK: HAI)	<b>1.837.670.000</b>	<b>636.480.000</b>	<b>(1.201.190.000)</b>	<b>1.837.670.000</b>
				Giá trị hợp lý VND
				911.880.000
				(925.790.000)

Giá trị hợp lý của mã HAI được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2015

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Địa chỉ
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	36,35%	Tỉnh Long An	Tỉnh Long An
				Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
				11.167.242.437
				10.922.288.410
				Tỷ lệ quyền biểu quyết
				36,35%
				Tỷ lệ lợi ích
				36,35%
				Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
				11.167.242.437
				10.922.288.410

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Đại lý SEAR KIM SRU	7.375.606.548	1.071.974.920
- Đại lý LIM KUON HENG	6.645.658.924	7.233.658.043
- Đại lý CHHUN HONG	3.950.713.765	3.255.462.725
- Các khoản phải thu khách hàng khác	212.949.242.623	197.754.351.399
	<b>230.921.221.860</b>	<b>209.315.447.087</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	230.921.221.860	209.315.447.087
	<b>230.921.221.860</b>	<b>209.315.447.087</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về tạm ứng	1.396.016.596	-	2.153.835.279	-
- Ký cược, ký quỹ	6.263.674.242	-	8.339.015.716	-
- Phải thu BHXH	173.266.849	-	-	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	1.127.342.416	-	3.386.763.286	-
Phải thu Công ty Monsanto Thai Land <sup>(1)</sup>	22.813.197.000	(22.813.197.000)	22.813.197.000	(22.813.197.000)
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	704.195.213	(704.195.213)	704.195.213	(704.195.213)
+ Chi phí vận chuyển	98.656.600	(98.656.600)	98.656.600	(98.656.600)
+ Chi phí tái chế hàng hộ Dekalb Việt Nam	605.148.613	(605.148.613)	605.148.613	(605.148.613)
+ Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi (3 mặt hàng C991, DK9901, DK414) <sup>(2)</sup>	390.000	(390.000)	390.000	(390.000)
Phải thu về cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn hàng <sup>(2)</sup>	1.517.247.000	(1.517.247.000)	1.517.247.000	(1.517.247.000)
Phải thu về chi hộ tiền trợ cấp mất việc làm	-	-	27.381.375	-
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	75.704.522	-
- Phải thu khác	303.096.126	-	691.829.824	-
	<b>34.298.035.441</b>	<b>(25.034.639.213)</b>	<b>39.709.169.215</b>	<b>(25.034.639.213)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	281.130.000	-	227.801.000	-
	<b>281.130.000</b>	<b>-</b>	<b>227.801.000</b>	<b>-</b>

(1) Đây là khoản phải thu Công ty Monsanto Thai Land liên quan đến lượng hàng bắp giống thu hồi từ các đại lý từ năm 2009 đến năm 2010, không còn khả năng thương mại (lỗi kỹ thuật, hỏng hóc, hết hạn sử dụng, kém phẩm chất, mỗi mọt...), chi tiết như sau:

Mã hàng	Số lượng tại kho (1)	Số lượng tại kho (2)	Tổng cộng (3) = (1) + (2)	Đơn giá (4)	Thành tiền (5) = (4) x (3)
C919	32.075	184.300	216.375	69.000	14.929.875.000
DK414	12.924	80.340	93.264	69.000	6.435.216.000
DK9901	1.689	17.880	19.569	74.000	1.448.106.000
<b>Cộng</b>	<b>46.688</b>	<b>282.520</b>	<b>329.208</b>		<b>22.813.197.000</b>

Số lượng này đã được giao cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (Dekalb Việt Nam - pháp nhân đại diện cho Công ty Monsanto Thailand) để làm nguyên liệu phân bón vi sinh từ năm 2011, thay vào đó Dekalb Việt Nam sẽ trả lại cho SPC hàng mới hoặc hàng có giá trị tương đương với tỷ lệ 10%- 20% tính trên số lượng SPC mua hàng của Dekalb Việt Nam. Cho đến hiện tại SPC chưa thực hiện mua hàng của Dekalb Việt Nam và các bên vẫn chưa có các thỏa thuận tiếp theo về phương án giải quyết số hàng nêu trên.

(2) Tại ngày 31/12/2015, số lượng hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho Công ty Dekalb Việt Nam, Monsanto Thailand mượn gồm:

Mã hàng	Số lượng cho mượn (*)	Số hàng đã trả Kg	Số còn phải thu, phải trả Kg	Đơn giá VND	Thành tiền VND
C919	21.841	(15.000)	6.841	69.000	472.029.000
DK414	4.142	(5.000)	(858)	69.000	(59.202.000)
DK9901	13.980	-	13.980	79.000	1.104.420.000
<b>Cộng</b>	<b>39.963</b>	<b>(20.000)</b>	<b>19.963</b>		<b>1.517.247.000</b>

(3) Hai bên chưa ký kết hợp đồng hay biên bản thỏa thuận về việc cho mượn hàng. Công ty Dekalb sẽ xem xét và kiểm tra lại số lượng hàng đã mượn. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Dekalb vẫn chưa xác nhận về số lượng hàng đã mượn.

## 7 . NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Monsanto Thai Land	22.813.197.000	-	22.813.197.000	-
+ Công ty TNHH Giống cây trồng	5.661.724.018	-	5.661.724.018	1.702.414.352
+ Đại lý LIM KUON HENG	1.457.580.972	437.274.292	-	-
+ Đại lý VAN NARY	-	-	881.791.996	103.020.700
+ Đại lý SENG HUN	81.195.761	40.597.881	770.189.896	41.677.338
+ Đại lý SOK NAY	457.398.278	137.219.483	1.511.339.057	35.953.966
+ Đại lý THAI HEANG	498.716.771	236.051.302	3.238.712.823	901.345.058
+ Đối tượng khác	28.082.507.968	13.589.579.573	23.403.316.128	15.510.598.505
	<b>59.052.320.768</b>	<b>14.440.722.531</b>	<b>58.280.270.918</b>	<b>18.295.009.919</b>



8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.298.732.800	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.457.506.168	(2.737.909.054)	48.154.549.933	(3.571.157.179)
Công cụ, dụng cụ	183.539.430	(5.845.642)	323.243.087	(18.387.000)
Thành phẩm	117.350.593.241	(9.066.383.694)	124.600.472.970	(8.367.634.259)
Hàng hoá	15.906.747.370	(932.201.937)	27.313.918.126	(504.095.837)
	<b>228.197.119.009</b>	<b>(12.742.340.327)</b>	<b>200.392.184.116</b>	<b>(12.461.274.275)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 7.219.095.808 VND
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục, xỉ...)... Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án Kho Long An	407.320.574	407.320.574
- Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
- Chi phí trồng vườn cây lâu năm và công trình xây dựng tại Lào	-	1.071.184.552
- Cây cà phê trồng năm 2012 tại Lào	-	331.054.249
	<b>565.706.880</b>	<b>1.967.945.681</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	51.532.068.803	39.721.711.807	28.828.669.955	2.884.944.028	6.498.295.056	129.465.689.649
- Mua trong năm	-	1.135.471.592	3.801.816.775	-	155.444.425	5.092.732.792
- Thanh lý, nhượng bán	(218.225.631)	(2.618.670.724)	(977.722.612)	-	(5.525.527.912)	(9.340.146.878)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-	228.855.445	391.841.901	-	143.978.127	764.675.473
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.313.843.172</b>	<b>38.467.368.120</b>	<b>32.044.606.019</b>	<b>2.884.944.028</b>	<b>1.272.189.696</b>	<b>125.982.951.036</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	35.709.225.721	33.168.478.660	27.385.485.978	2.884.944.028	1.495.752.357	100.643.886.744
- Khấu hao trong năm	2.996.474.798	2.510.759.052	797.375.112	-	479.450.767	6.784.059.729
- Thanh lý, nhượng bán	(218.225.631)	(2.532.394.635)	(957.831.307)	-	(1.232.044.286)	(4.940.495.859)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-	209.183.406	344.816.387	-	24.904.348	578.904.141
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.487.474.888</b>	<b>33.356.026.483</b>	<b>27.569.846.170</b>	<b>2.884.944.028</b>	<b>768.063.186</b>	<b>103.066.354.756</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	15.822.843.082	6.553.233.147	1.443.183.977	-	5.002.542.699	28.821.802.905
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12.826.368.284</b>	<b>5.111.341.637</b>	<b>4.474.759.849</b>	<b>-</b>	<b>504.126.510</b>	<b>22.916.596.280</b>

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.339.202.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 88.662.442.997 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 967.152.000 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	608.202.502	608.202.502
- Thuê tài chính trong năm	1.800.132.247	-	1.800.132.247
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.800.132.247</b>	<b>608.202.502</b>	<b>2.408.334.749</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	177.392.397	177.392.397
- Khấu hao trong năm	-	101.367.084	101.367.084
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>278.759.481</b>	<b>278.759.481</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	430.810.105	430.810.105
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.800.132.247</b>	<b>329.443.021</b>	<b>2.129.575.268</b>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.213.389.900</b>	<b>395.886.350</b>	<b>533.175.000</b>	<b>4.142.451.250</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	162.544.090	395.886.350	475.698.750	1.034.129.190
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	57.476.250	111.635.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>216.703.090</b>	<b>395.886.350</b>	<b>533.175.000</b>	<b>1.145.764.440</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.050.845.810	-	57.476.250	3.108.322.060
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.996.686.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.996.686.810</b>

### 13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày 31/12/2015 là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào có nguyên giá 4,59 tỷ VND, giá trị hao mòn lũy kế là 1,423 tỷ VND. (tại ngày 31/12/2014 có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 4,431 tỷ VND và 1,101 tỷ VND)

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	316.683.541	93.572.064
- Chi phí thuê kho	102.459.779	25.000.000
- Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	47.145.837	-
- Các chi phí khác	39.798.901	45.050.837
	<u><b>506.088.058</b></u>	<u><b>163.622.901</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	16.264.107.839	16.728.796.631
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.019.244	29.310.160
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.027.508.459	887.078.939
- Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	634.450.510	1.425.164.161
- Các chi phí khác	54.242.066	35.914.247
	<u><b>18.041.328.118</b></u>	<u><b>19.106.264.138</b></u>

(\*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1-C3 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	564.450.783	763.874.173	64.576.754.270	63.994.442.058	-	781.735.601
- Thuế xuất, nhập khẩu	98.669.261	185.647.382	2.212.573.168	2.299.551.289	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.050.692.211	10.721.277.748	9.731.121.097	-	4.040.848.862
- Thuế thu nhập cá nhân	160.471.483	558.410.107	1.659.236.013	1.676.190.628	-	380.984.009
- Các loại thuế khác	-	-	138.186.132	21.856.713	-	116.329.419
	<b>823.591.527</b>	<b>4.558.623.873</b>	<b>79.308.027.331</b>	<b>77.723.161.786</b>	<b>-</b>	<b>5.319.897.891</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC <sup>(1)</sup>	10.892.117.400	10.892.117.400	99.234.709.889	85.657.344.549	24.469.482.740	24.469.482.740
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP.HCM <sup>(2)</sup>	4.250.000.000	4.250.000.000	14.786.284.981	17.459.534.981	1.576.750.000	1.576.750.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM <sup>(3)</sup>	58.596.938.550	58.596.938.550	78.864.141.237	107.215.874.633	30.245.205.154	30.245.205.154
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(4)</sup>	4.390.000.000	4.390.000.000	34.458.384.000	22.799.896.000	16.048.488.000	16.048.488.000
- Ngân hàng Liên Doanh Lào - Chi nhánh Champasak	507.888.639	507.888.639	-	507.888.639	-	-
- Vay cá nhân <sup>(5)</sup>	96.500.000	96.500.000	-	26.500.000	70.000.000	70.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM <sup>(6)</sup>	-	-	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP.HCM <sup>(7)</sup>	1.950.908.768	1.950.908.768	759.334.981	1.950.908.768	759.334.981	759.334.981
- Nợ dài hạn đến hạn trả Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(8)</sup>	200.772.330	200.772.330	762.749.844	608.066.330	355.455.844	355.455.844
	<b>80.885.125.687</b>	<b>80.885.125.687</b>	<b>229.665.604.932</b>	<b>236.226.013.900</b>	<b>74.324.716.719</b>	<b>74.324.716.719</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung hiện hành số VNM 130854 với các điều khoản chi tiết như sau:  
Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
  - Mục đích vay: vay thanh toán tiền hàng;
  - Thời hạn cho vay: 01 tháng đến 04 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6,90 %/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNM 091059/MS sửa đổi lần 4 ngày 02/12/2014
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 24.469.482.740 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201501050 ngày 16/9/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán LC đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán, bảo lãnh.
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.576.570.398 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 173/2015-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 30/9/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.245.205.154 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/4/2014, văn bản sửa đổi bổ sung số 411/2015/5778006 ngày 23/4/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
  - Thời hạn cho vay: đến 28/04/2016;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 16.048.488.000 đồng.
- (5) Bao gồm các khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/5/2011, lãi suất 8%/năm.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (6) Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTD/NHCT902-SPC Ngày 11/3/2015, VB sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTD-SĐBS01/NHCT902-SPC với các điều khoản chi tiết sau:
  - Số tiền ngân hàng cho vay: 2.124.946.726 VND;
  - Mục đích vay: Mua 6 xe ô tô tải, bán tải;
  - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
  - Lãi suất cho vay: thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất kỳ đầu: 10,5%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/2015-HĐTD/NHCT902-SPC gày 2/6/2016;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.524.946.726 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 800.000.000 đồng.



- (7) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng 1700-LAV-201000091 ngày 05/01/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 40.759.000.000 VND
  - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy tại KCN Hiệp Phước giai đoạn 2;
  - Thời hạn cho vay: 72 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 và số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 759.334.981 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(8) Bao gồm các hợp đồng sau:

(8.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00012-000 ngày 28/02/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá mua tài sản: 666.082.452 đồng;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất thuê: lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định 2,5%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 và nợ đến hạn trả trong năm 2016 là 36.263.740 đồng.

(8.2) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00196-000 ngày 09/10/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá mua tài sản: 1.800.132.247 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: lãi suất thả nổi cộng lãi suất cố định 1,38%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là 1.392.838.987 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2016 là 407.293.260 VND.

**c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	Mối quan	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	54.000.000	-	54.000.000	-
		<b>54.000.000</b>	<b>-</b>	<b>54.000.000</b>	<b>-</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Kolon Global Corporation	36.499.148.112	36.499.148.112	21.611.780.352	21.611.780.352
- Nongfeng Agrochem Co.,Ltd	88.956.417.435	88.956.417.435	90.162.009.395	90.162.009.395
- Changzhou Eastchem International	46.985.890.889	46.985.890.889	22.559.791.408	22.559.791.408
- Công ty TNHH TM & SX Nam Long Phát	16.410.465.079	16.410.465.079	17.845.615.709	17.845.615.709
- Phải trả các đối tượng khác	54.732.769.335	54.732.769.335	49.700.731.435	49.700.731.435
	<b>243.584.690.850</b>	<b>243.584.690.850</b>	<b>201.879.928.299</b>	<b>201.879.928.299</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	243.584.690.850	243.584.690.850	201.879.928.299	201.879.928.299
	<b>243.584.690.850</b>	<b>243.584.690.850</b>	<b>201.879.928.299</b>	<b>201.879.928.299</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>15.371.757.988</b>	<b>15.371.757.988</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	106.304.994	63.436.953
- Trích trước chương trình bán hàng	1.923.010.574	1.223.575.000
- Chi phí phải trả khác	-	77.197.761
	<b>2.029.315.568</b>	<b>1.364.209.714</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	7.803.619
- Kinh phí công đoàn	710.381.172	961.096.135
- Bảo hiểm xã hội	-	534.313.424
- Phải trả về chiết khấu thương mại	4.778.238.034	6.217.649.809
- Phải trả lãi ký quỹ	332.337.556	329.933.561
- Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	319.023.409	158.297.145
- Phải trả chiết khấu thanh toán	3.642.842.589	232.416.588
- Phải trả Sở Tài chính TP. HCM	-	500.000.000
- Cổ tức phải trả	4.451.840.350	572.766.401
+ Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	-	28.600.000
+ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	4.147.020.000	-
+ Cổ đông khác	304.820.350	544.166.401
- Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	-	370.936.386
- Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	339.290.966	871.031.723
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.726.552.026	2.232.045.590
	<b>16.300.506.101</b>	<b>12.988.290.381</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.928.254.000	5.708.254.000
	<b>4.928.254.000</b>	<b>5.708.254.000</b>

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng truyền thống là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ phải chiết khấu, giảm giá cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng truyền thống. Chương trình chiết khấu được thực hiện từ tháng 10/2015 đến tháng 9/2016. Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/12/2015 số tiền 1,539 tỷ VND là khoản chiết khấu khách hàng được hưởng tương ứng doanh số thực hiện đến 31/12/2015.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 số tiền 4,47 tỷ VND là khoản dự phòng chi phí xử lý lượng hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được xác định theo đơn giá và số lượng hàng xử lý.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND			VND		VND		VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>		<b>782.715.818</b>	<b>7.977.774.315</b>		<b>12.620.782.582</b>		<b>17.345.507.411</b>		<b>144.026.780.126</b>
Lãi trong năm	-		-	-		1.432.167.088		22.451.261.918		22.451.261.918
Trích lập các quỹ	-		-	-		-		(1.432.167.088)		-
Chi trả cổ tức	-		-	-		-		(8.424.000.000)		(8.424.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-		-	-		-		(111.000.000)		(111.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-		-		(2.864.334.174)		(2.864.334.174)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-		-	144.722.647		-		-		144.722.647
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>		<b>782.715.818</b>	<b>8.122.496.962</b>		<b>14.052.949.670</b>		<b>26.965.268.068</b>		<b>155.223.430.518</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>105.300.000.000</b>		<b>782.715.818</b>	<b>8.122.496.962</b>		<b>14.052.949.670</b>		<b>26.965.268.068</b>		<b>155.223.430.518</b>
Lãi trong năm	-		-	-		-		28.027.996.079		28.027.996.079
Trích lập các quỹ	-		-	-		1.830.485.932		(1.830.485.932)		-
Chi trả cổ tức	-		-	-		-		(10.530.000.000)		(10.530.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-		-	-		-		(326.400.000)		(326.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-		-		(3.660.971.866)		(3.660.971.866)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-		-	(612.996.787)		-		-		(612.996.787)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>105.300.000.000</b>		<b>782.715.818</b>	<b>7.509.500.175</b>		<b>15.883.435.602</b>		<b>38.645.406.349</b>		<b>168.121.057.944</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 28/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	100,00	19.391.961.870
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,44	1.830.485.932
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	18,88	3.660.971.866
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1,68	326.400.000
Chi trả cổ tức 10%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	54,30	10.530.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2014 chưa phân phối	15,70	3.044.104.072

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Vốn góp Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<b>159</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>159</b>	<b>105.300.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.530.000.000	8.424.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.883.435.602	14.052.949.670
	<b>15.883.435.602</b>	<b>14.052.949.670</b>

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.122.496.962	7.977.774.315
Số tăng trong năm	(612.996.787)	144.722.647
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(612.996.787)	144.722.647
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<b>7.509.500.175</b>	<b>8.122.496.962</b>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	1.846,04	47.023,63

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Vinh Hiến	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Các đối tượng khác	464.790.627	464.790.627
	<b>646.735.113</b>	<b>646.735.113</b>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	894.061.400.858	901.815.709.921
	<b>894.061.400.858</b>	<b>901.815.709.921</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	12.698.571	21.436.054.258
- Hàng bán bị trả lại	21.841.204.015	10.336.492
	<b>21.853.902.586</b>	<b>21.446.390.750</b>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	644.173.993.438	661.188.727.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	281.066.052	5.078.129.026
	<b>644.455.059.490</b>	<b>666.266.856.882</b>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.521.449.344	464.810.716
Lãi bán các khoản đầu tư	-	72.333.913
Cổ tức, lợi nhuận được chia	580.159.797	
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.141.999.243	2.349.606.659
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.781.156	170.713.077
	<b>6.340.389.540</b>	<b>3.057.464.365</b>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.263.400.121	4.963.566.187
Lãi nhận ký quỹ ký cược	472.178.976	408.177.367
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.659.358.387	189.498.525
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.126.074.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.175.168.531	5.755.340.156
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	275.400.000	(670.140.733)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	621.906.534	509.874.556
	<b>21.467.412.549</b>	<b>12.282.390.225</b>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.667.897.048	10.588.109.831
Chi phí nhân công	59.158.020.881	56.149.781.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.925.757.178	2.506.201.575
Chi phí thuê mặt bằng, phòng trọ	5.100.150.875	5.382.752.979
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	12.364.391.193	14.031.644.985
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	7.794.678.370	5.625.546.672
Chi phí khuyến mại	32.618.679.107	25.100.889.762
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.837.207.749	2.129.912.225
Chi phí khác	22.238.910.929	20.612.934.309
	<b>151.705.693.330</b>	<b>142.127.774.013</b>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.546.625.399	2.396.870.667
Chi phí nhân công	6.684.027.776	7.546.661.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	541.659.023	670.586.489
Chi phí dự phòng	4.626.337.238	10.643.899.849
Thuế, phí, lệ phí	152.009.045	751.792.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.761.969.938	3.294.792.424
Chi phí khác bằng tiền	7.109.538.061	5.741.340.774
	<b>24.422.166.480</b>	<b>31.045.944.122</b>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Bán thùng phuy	3.304.545.460	4.268.227.278
Thu nhập từ chuyển nhượng đất Đồng Tháp	-	764.500.000
*Thanh lý tài sản cố định	723.728.345	3.620.219.911
Cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	795.989.463	580.267.981
Thu nhập từ chiết khấu thương mại được hưởng	-	2.821.568.880
Thu nhập từ thanh lý vật tư, hàng hóa	-	91.268.177
Thu nhập từ tiền đền bù dự án Bachiang	-	5.679.047.491
Thu nhập từ chuyển nhượng Dự án Km 15 - Paksong	-	3.942.461.375
Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ khách hàng	2.002.777.700	-
Thu nhập khác	418.439.030	1.005.930.668
	<b>7.245.479.999</b>	<b>22.773.491.761</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
Giá trị cây café chết không có khả năng phục hồi	-	102.730.128
Chi phí thanh lý tài sản cố định	100.918.786	4.056.539.095
Chi phí chuyển nhượng dự án Núi Thevada - Pakson	4.273.572.340	-
Chuyển nhượng đất Đồng Tháp	-	895.710.700
Chi phí chuyển nhượng dự án Km15 - Paksong	-	7.842.116.846
Chi phí chuyển nhượng dự án Bachieng	-	6.329.866.319
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	466.536.970	2.996.312.738
Phạt vi phạm hành chính	1.092.248.478	401.833.934
Chi phí khác	146.791.961	687.822.423
	<b>6.080.068.535</b>	<b>23.312.932.183</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	9.003.137.496	5.927.970.231
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	1.718.140.252	1.871.749.123
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.721.277.748</b>	<b>7.799.719.354</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	-	295.624.995
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.673.117.571	1.159.445.693
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.159.445.693)	(295.624.995)
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(513.671.878)	(1.159.445.693)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	6.977.166.517	5.330.487.823
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.806.124.387
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(327.680.496)	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(513.671.878)	(1.159.445.693)
	<b>6.135.814.143</b>	<b>6.977.166.517</b>

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.806.124.387
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.159.445.693	295.624.995
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.673.117.571)	(1.159.445.693)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(327.680.496)	-
	<b>(841.352.374)</b>	<b>1.942.303.689</b>

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.027.996.079	22.451.261.918
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.027.996.079	22.451.261.918
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.662</b>	<b>2.132</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	855.621.067.160	837.268.241.586
Chi phí nhân công	73.913.287.540	73.422.629.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.391.526.417	8.884.037.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.431.544.125	39.241.850.308
Chi phí khác bằng tiền	70.513.161.270	76.974.634.392
	<b>1.042.870.586.512</b>	<b>1.035.791.394.009</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.937.234.582	-	20.318.146.627	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	265.500.387.302	(44.611.598.237)	249.252.417.302	(39.985.260.999)
Đầu tư ngắn hạn	1.837.670.000	(1.201.190.000)	1.837.670.000	(925.790.000)
	<b>313.275.291.884</b>	<b>(45.812.788.237)</b>	<b>271.408.233.929</b>	<b>(40.911.050.999)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	76.123.309.588	82.108.099.889
Phải trả người bán, phải trả khác	264.813.450.951	220.576.472.680
Chi phí phải trả	2.029.315.568	1.364.209.714
	<b>342.966.076.107</b>	<b>304.048.782.283</b>

\*Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.937.234.582	-	-	45.937.234.582
Phải thu khách hàng, phải thu khác	220.607.659.065	281.130.000	-	220.888.789.065
Đầu tư ngắn hạn	636.480.000	-	-	636.480.000
	<b>267.181.373.647</b>	<b>281.130.000</b>	<b>-</b>	<b>267.462.503.647</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.318.146.627	-	-	20.318.146.627
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.039.355.303	227.801.000	-	209.267.156.303
Đầu tư ngắn hạn	911.880.000	-	-	911.880.000
	<b>230.269.381.930</b>	<b>227.801.000</b>	<b>-</b>	<b>230.497.182.930</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	74.324.716.719	1.798.592.869	-	76.123.309.588
Phải trả người bán, phải trả khác	259.885.196.951	4.928.254.000	-	264.813.450.951
Chi phí phải trả	2.029.315.568	-	-	2.029.315.568
	<b>336.239.229.238</b>	<b>6.726.846.869</b>	<b>-</b>	<b>342.966.076.107</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	80.885.125.687	1.222.974.202	-	82.108.099.889
Phải trả người bán, phải trả khác	214.868.218.680	5.708.254.000	-	220.576.472.680
Chi phí phải trả	1.364.209.714	-	-	1.364.209.714
	<b>297.117.554.081</b>	<b>6.931.228.202</b>	<b>-</b>	<b>304.048.782.283</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 39 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 54/NQ/BVTVSG/HĐQT/2014 ngày 13/11/2014, Hội đồng quản trị Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thống nhất chủ trương chuyển nhượng dự án "Siêu thị Nông nghiệp Sài Gòn tại Kiên Giang".

Theo Nghị quyết số 45/NQ/BVTVSG/HĐQT/2015 ngày 25/06/2015, Hội đồng quản trị Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thống nhất chủ trương thỏa thuận trực tiếp với Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang để chuyển nhượng dự án.

Theo biên bản thỏa thuận ký giữa SPC và Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (bên B) số 694/BVTVSG/KHĐT/2015, hai bên đã thỏa thuận việc chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với giá 7 tỷ VND. Bên B sẽ ứng trước 1 tỷ VND sau khi thỏa thuận được ký kết. Số tiền 3,5 tỷ đợt 2 được thanh toán khi UBND tỉnh có quyết định chấp thuận cho bên B thuê đất. Số tiền đợt 3 còn lại sẽ được bên B thanh toán khi hai bên thực hiện bàn giao tài sản.

Công ty Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã lập tờ trình UBND tỉnh Kiên Giang xin chủ trương chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất dự án Siêu thị Kiên Giang. Đến thời điểm 31/12/2015, UBND tỉnh Kiên Giang vẫn chưa có Quyết định cho thuê lại đất. Các nghĩa vụ tiếp theo của hợp đồng này sẽ được các bên tiếp tục thực hiện trong năm 2016.

#### 40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Đông		Tây Nguyên		Miền Tây		Vương quốc Campuchia		Quốc gia Lào		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	222.204.904.588	51.161.828.466	107.309.511.248	78.459.949.080	239.364.525.334	171.814.568.496	1.892.211.059	872.207.498.272													872.207.498.272
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	89.428.420	142.013.332	737.457.425.016	1.005.503.383	582.553.814																739.276.923.965 (739.276.923.965)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.978.492.806</b>	<b>6.374.145.804</b>	<b>152.511.529.681</b>	<b>8.342.222.541</b>	<b>21.782.980.803</b>	<b>28.298.482.919</b>	<b>464.584.228</b>	<b>227.752.438.782</b>													227.752.438.782
Tổng chi phí mua	-	-	6.719.583.497	-	-	255.064.869	-	6.974.648.367													6.974.648.367
Tài sản bộ phận	26.294.634.395	16.796.708.356	401.887.839.376	21.982.848.114	57.401.005.081	-	-	524.363.035.322													524.363.035.322
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	60.230.025.196	4.954.532.520	65.184.557.716 (42.702.592.503)													22.481.965.213
<b>Tổng tài sản</b>	<b>26.294.634.395</b>	<b>16.796.708.356</b>	<b>401.887.839.376</b>	<b>21.982.848.114</b>	<b>57.401.005.081</b>	<b>60.230.025.196</b>	<b>4.954.532.520</b>	<b>589.547.593.038</b>	<b>(42.702.592.503)</b>	<b>546.845.000.535</b>											546.845.000.535
Nợ phải trả của các bộ	18.371.432.121	11.735.458.374	280.789.420.768	15.358.890.178	40.104.709.297	-	-	366.359.910.738													366.359.910.738
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	44.200.496.918	25.975.691.571	70.176.188.489 (57.812.156.636)													12.364.031.853
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>18.371.432.121</b>	<b>11.735.458.374</b>	<b>280.789.420.768</b>	<b>15.358.890.178</b>	<b>40.104.709.297</b>	<b>44.200.496.918</b>	<b>25.975.691.571</b>	<b>436.536.099.227</b>	<b>(57.812.156.636)</b>	<b>378.723.942.591</b>											378.723.942.591

100  
G T Y  
K H U  
T M T  
S C  
T T P

TRUNG  
\* S. Đ. K. K. Đ.  
B  
B

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
--	-------------	-----------------	-----------------

**Mua hàng**

- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	-	35.293.017.200
---	------------	---	----------------

**Chi trả cổ tức**

- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	2.100.000.000	4.997.616.000
---	------------	---------------	---------------

**Lãi vay phải trả**

- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	-	259.066.669
------------------------------------	------------	---	-------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

**Phải trả cho người bán ngắn hạn**

- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	-	14.967.549.988
---	------------	---	----------------

**Phải trả khác ngắn hạn**

- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	4.147.020.000	-
---	------------	---------------	---

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
--	-----------------	-----------------

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.845.364.055	1.048.261.759
--	---------------	---------------

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 căn cứ Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Theo đó một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh và phân loại cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và báo cáo kiểm toán Nhà nước cho năm 2014

Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	-	121	Chứng khoán kinh doanh	1.837.670.000	1.837.670.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(925.790.000)	(925.790.000)
135	Các khoản phải thu khác	29.216.318.220	136	Phải thu ngắn hạn khác	39.709.169.215	10.492.850.995
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(39.985.260.999)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(39.985.260.999)	-
141	Hàng tồn kho	198.991.274.944	141	Hàng tồn kho	200.392.184.116	1.400.909.172
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	823.591.527	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	823.591.527	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	10.532.887.828	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(10.532.887.828)
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	210	Các khoản phải thu dài hạn	227.801.000	227.801.000
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	227.801.000	227.801.000
221	Tài sản cố định hữu hình	28.784.298.360	221	Tài sản cố định hữu hình	28.821.802.905	37.504.545
222	Nguyên giá	129.428.185.104	222	Nguyên giá	129.465.689.649	37.504.545
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.967.945.681	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.967.945.681	1.967.945.681
241	Nguyên giá	4.431.502.273	231	Nguyên giá	4.431.502.273	-
242	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.101.537.775)	232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.101.537.775)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	1.837.670.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.837.670.000)
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(925.790.000)	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	925.790.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.159.445.693	262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(1.159.445.693)
311	Vay và nợ ngắn hạn	80.885.125.687	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	80.885.125.687	-

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hỏi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 căn cứ Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Theo đó một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh và phân loại cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014      Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
và báo cáo kiểm toán Nhà nước cho năm 2014

Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
312	Phải trả người bán	201.879.928.299	311	Phải trả người bán ngắn hạn	201.879.928.299	-
313	Người mua trả tiền trước	310.012.217	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310.012.217	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.039.312.698	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.558.623.873	519.311.175
315	Phải trả người lao động	22.862.790.071	314	Phải trả người lao động	22.862.790.071	-
316	Chi phí phải trả	1.364.209.714	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.364.209.714	-
333	Phải trả dài hạn khác	5.708.254.000	337	Phải trả dài hạn khác	5.708.254.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.222.974.202	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.222.974.202	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.136.612.210	341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.977.166.517	(1.159.445.693)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105.300.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	105.300.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	105.300.000.000	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.122.496.962	417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.122.496.962	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.009.878.792	418	Quỹ đầu tư phát triển	14.052.949.670	4.043.070.878
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.043.070.878			(4.043.070.878)	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.046.165.526	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.965.268.068	919.102.542
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	4.514.006.150	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	22.451.261.918	-





43 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.  
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 căn cứ Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Theo đó một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh và phân loại cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và báo cáo kiểm toán Nhà nước cho năm 2014

Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
11	b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		11	b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
20	4. Giá vốn hàng bán	661.219.654.793	20	4. Giá vốn hàng bán	666.266.856.882	5.047.202.089
24	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.149.664.378	25	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.102.462.289	(5.047.202.089)
25	8. Chi phí bán hàng	140.790.860.934	26	8. Chi phí bán hàng	142.127.774.013	1.336.913.079
30	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.865.592.806	30	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.045.944.122	(7.819.648.684)
50	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.268.284.778	50	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.732.725.383	2.464.440.605
51	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.757.751.445	51	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.193.284.961	1.435.533.516
60	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.283.288.380	60	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.799.719.354	516.430.974
70	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.532.159.376	70	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.451.261.918	919.102.542
33	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.045	33	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.132	87
34	c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		34	c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	283.159.399.441		3. Tiền thu từ đi vay	283.159.399.441	-
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(274.486.313.924)		4. Tiền trả nợ gốc vay	(274.486.313.924)	-

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Giam đốc



Bùi Thị Diễm Phúc

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 - (84) 8 3945 0606 | F: (84) 8 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Tp.HCM

## AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh